

KẾ HOẠCH

Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 để đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 để làm cơ sở xây dựng, thực hiện các chính sách giảm nghèo từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phải đảm bảo công khai, minh bạch. Tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể và sự tham gia của người dân, nhằm xác định đúng đối tượng.

- Kết quả rà soát phản ánh đúng thực trạng đời sống của nhân dân, đúng đối tượng, không bỏ sót hộ nghèo, hộ cận nghèo; đồng thời đảm bảo đúng quy trình, xác định chính xác, khách quan, đúng tiến độ theo quy định.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Rà soát, hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025

1.1. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025



a) Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

- Tiêu chí thu nhập: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

b) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025

- Chuẩn hộ nghèo: Áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Chuẩn hộ cận nghèo: Áp dụng theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

1.2. Phương pháp rà soát

a) Phương pháp:

Thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm phù hợp với chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

b) Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A):

- Khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng.

c) Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

1.3. Thời gian, quy trình rà soát định kỳ

a) Thời gian rà soát: Được thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.

b) Các bước rà soát: Gồm 6 bước:

Bước 1: Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với (khối/xóm/thôn/bản) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát.

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

Bước 3: Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định tại bước 2, bước 3.

- Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản, có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở ấp, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

Bước 4: Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại trụ sở ấp và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

Bước 5: Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Bước 6: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

2. Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030

2.1. Chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2027- 2030

a) Tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2027-2030:

- Tiêu chí thu nhập: Theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị định 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

- Chiều, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt về dịch vụ xã hội cơ bản: Theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị định 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

b) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2027-2030: Áp dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị định 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 Quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

2.2. Phương pháp rà soát

a) Xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo thông qua chấm điểm tài sản, điều kiện sống, thông tin thành viên của hộ gia đình (sau đây gọi là điểm Đ) để ước lượng mức thu nhập bình quân đầu người và đo mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (sau đây gọi là số thiếu hụt TH) của hộ gia đình.

b) Điểm Đ được xác định từ Phiếu B1 tại Mẫu số 2.2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT; được quy đổi sang mức thu nhập bình quân đầu người như sau: 190 điểm khu vực nông thôn tương đương 2.200.000 đồng/người/tháng và 280 điểm khu vực thành thị tương đương 2.800.000 đồng/người/tháng.

c) Số thiếu hụt TH là tổng chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình, được xác định từ Phiếu B2 tại Mẫu số 2.3 và Mục III Mẫu số 2.5 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT.

d) Công tác rà soát bảo đảm công khai, minh bạch trên cơ sở tổ chức họp dân để lấy ý kiến kết quả rà soát và mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện.

2.3. Thời gian, quy trình rà soát định kỳ hằng năm

a) Thời gian rà soát định kỳ hằng năm: từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm thực hiện rà soát.

b) Các bước rà soát: Gồm 5 bước, quy trình các bước thực hiện theo quy định Điều 5 Thông tư số 25/2026-BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai

đoạn 2027-2030.

2.4. Thời gian, quy trình rà soát trong năm

a) Thời gian rà soát trong năm: từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 8 hằng năm, trừ trường hợp đột xuất.

b) Các bước rà soát: Thực hiện theo quy định Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT - BNNMT ngày 27/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030.

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ MẪU, BIỂU TỔNG HỢP

1. Chế độ báo cáo kết quả rà soát trong năm

- Trường hợp có hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo phát sinh khi rà soát trong năm: trước ngày 05 hằng tháng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả rà soát. Trước ngày 10 hằng tháng, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kết quả rà soát trên địa bàn, gửi báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp đột xuất theo quy định tại Khoản 6, Điều 6 Thông tư số 25/2026/TT-BNNMT thì báo cáo theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

2. Chế độ báo cáo kết quả rà soát định kỳ hằng năm 2026

2.1. Đối với cấp xã

- Trước ngày 30 tháng 10 năm 2026: Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Trước ngày 25 tháng 11 năm 2026: Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường gồm: kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và đánh giá kết quả giảm nghèo so với kết quả cùng kỳ năm trước.

- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

2.2. Đối với cấp tỉnh

- Trước ngày 10 tháng 11 năm 2026: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn, gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trước ngày 15 tháng 12 năm 2026: Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ trên địa bàn gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm: kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và đánh giá kết quả giảm nghèo so với

kết quả cùng kỳ năm trước.

- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

3. Mẫu, biểu tổng hợp

3.1. *Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm và rà soát trong năm:* Phụ lục I ban hành kèm theo Kế hoạch này.

3.2. *Mẫu, biểu tổng hợp, báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm*

- Đối với chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025: Phụ lục II ban hành kèm theo Kế hoạch này.

- Đối với chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030: Phụ lục III ban hành kèm theo Kế hoạch này.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Từ nguồn kinh phí đảm bảo xã hội được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán đầu năm 2026 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện công tác quản lý điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026.

- Nguồn kinh phí bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 (kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026); kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 phân bổ năm 2026 (nếu có).

2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

- Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Nguồn kinh phí bố trí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2021-2025 (kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026); kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 phân bổ năm 2026 (nếu có).

- Việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan có nhiệm vụ:

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cấp xã.

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình, quy định và thời hạn.

- Kiểm tra, giám sát; chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2026 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025; tham mưu UBND tỉnh công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Hướng dẫn UBND các xã, phường cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương, đơn vị liên quan trong việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch.

3. Thống kê tỉnh: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các xã, phường về số hộ dân cư, số nhân khẩu trên địa bàn.

4. Sở Văn hóa và Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các cơ quan Báo chí; các Văn phòng đại diện, phóng viên thường trú của các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh; hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền rộng rãi về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh để người dân được biết và tham gia thực hiện.

5. Các sở, ban, ngành chức năng liên quan

- Có trách nhiệm tham gia phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã, phường chỉ đạo, triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ đơn vị theo dõi, hướng dẫn và giám sát việc thực hiện rà soát ở địa phương.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Hướng dẫn Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp xã, phường phối hợp với các tổ chức thành viên tăng cường tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch đến các đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân; giám sát việc thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Xây dựng kế hoạch rà soát; phổ biến, tuyên truyền, khuyến khích người dân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức Hội nghị quán triệt và tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, hộ

cận nghèo cho giám sát viên cấp xã và lực lượng rà soát viên ở khối/thôn/xóm/bản; tổ chức in ấn tài liệu phục vụ việc rà soát.

- Đảm bảo tổ chức lực lượng rà soát viên ở xã, phường và khối, thôn, xóm, bản để triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn đảm bảo đúng quy trình, phương pháp theo quy định.

- Đôn đốc, kiểm tra, theo dõi quá trình rà soát của các khối/thôn/xóm/bản.

- Chỉ đạo tổng hợp; công nhận kết quả rà soát, công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại phần III Kế hoạch này.

- Chủ động cân đối ngân sách địa phương để đảm bảo kinh phí thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Cập nhật kết quả rà soát lên hệ thống <https://csdlhn.mae.gov.vn>.

Trên đây là Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường nghiêm túc tổ chức thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường), để được hướng dẫn, giải quyết theo đúng quy định./. /y

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP KT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NN (M). 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Thành Vinh

Tên đơn vị báo cáo

(Báo cáo kết quả sơ bộ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)

[illegible]

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Handwritten signature

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026
(Báo cáo kết quả sơ bộ theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030)

TT	Xã, phường	Số hộ dân cư		Kết quả rà soát								Ghi chú
				Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				
				Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ thoát nghèo		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ thoát nghèo		
		Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ					
A	B	1	2	3	4 = 3/1*100	5	6 = 5/1*100	7	8 = 7/1*100	9	10 = 9/1*100	
Tổng cộng												

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

Mẫu 7.1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

TT	Khối/Xóm	Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
		Số hộ (hộ)	Nhân khẩu	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
1							
2							
3							
4							
5							
6							
Tổng:							

Tên đơn vị báo cáo

7.2N

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2026

[illegible]

Tên đơn vị báo cáo

7.3 CN

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẦN NGHÈO NĂM 2026

[illegible]

Tên đơn vị báo cáo

u hực các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo tr

Phân tích các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An

[illegible]

Tên đơn vị báo cáo

 7.5 N

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2026

Phân tích các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An

[illegible]

Tên đơn vị báo cáo

7,6

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2026

[illegible]

7,7

[illegible]

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

[illegible]

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2026
Phân tích các nguyên nhân nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Số TT	Khối/xóm	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo do các nguyên nhân nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
Tổng cộng										

Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên đơn vị báo cáo

7,10

TỔNG HỢP HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026
Phân tích các nguyên nhân nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An

[illegible]

Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên đơn vị báo cáo

7,11

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

Phân tích các chỉ số thiếu hụt của Trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Số TT	Khối/Xóm	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về BHYT	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về BHYT	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
9									
10									
11									
Tổng cộng									

Phụ lục II
HỆ THỐNG MẪU, BIỂU TỔNG HỢP CẤP XÃ

TT	Nội dung
1	Mẫu DS: N2a Danh sách hộ và các thành viên hộ nghèo cuối năm 2026
2	Mẫu DS: N2b Danh sách hộ và các thành viên hộ thoát nghèo cuối năm 2026
3	Mẫu DS: CN2a Danh sách hộ và các thành viên hộ cận nghèo cuối năm 2026
4	Mẫu DS: CN2b Danh sách hộ và các thành viên hộ thoát cận nghèo cuối năm 2026
5	Mẫu TH 01 Tổng hợp phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2026
6	Mẫu TH 02 Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo
7	Mẫu TH 03 Tổng hợp phân tích các chỉ số thiếu hụt của Trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
8	Mẫu TH 04 Tổng hợp phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc
9	Mẫu TH 05: Tổng hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng
10	Mẫu TH: N2a Tổng hợp diễn biến hộ nghèo năm 2026
11	Mẫu TH: N2b Tổng hợp phân tích các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
12	Mẫu TH: N2c Tổng hợp phân tích các nguyên nhân nghèo
13	Mẫu TH: CN2a Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo năm 2026
14	Mẫu TH: CN2b Tổng hợp phân tích các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
15	Mẫu TH: N2c Tổng hợp phân tích các nguyên nhân cận nghèo

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo (cấp xã)

Mẫu DS: N2a

DANH SÁCH HỘ VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2026

STT	STT hộ	Họ và tên chủ hộ và các thành viên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Quan hệ với chủ hộ	Địa chỉ	Số nhân khẩu trong hộ		Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng (đánh dấu x)			
								Tổng số (Ghi số lượng cùng dòng với chủ hộ)	Trong đó: Nữ (Ghi số lượng)	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng (thành viên) người có công với cách mạng	
												Người có công đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng	Người có công đã hưởng trợ cấp một lần
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6
1	1			01/02/2017									
2													
3													
4	2												
5													
6	3												
7													
Tổng cộng													

Ghi chú: Cột 3: Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật
Cột 4: Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động
Cột 5: Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng
Cột 6: Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng đã hưởng trợ cấp 1 lần là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đã hưởng trợ cấp 1 lần

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm :
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo (cấp xã)

Mẫu DS: N2b

DANH SÁCH HỘ VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ THOÁT NGHÈO CUỐI NĂM 2026

STT	STT hộ	Họ và tên chủ hộ và các thành viên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD / Mã ĐDCN	Quan hệ với chủ hộ	Địa chỉ	Số nhân khẩu trong hộ		Lý do thoát nghèo (đánh dấu x)			Ghi chú
								Tổng số	Trong đó: Nữ (số lượng)	Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo	Thoát nghèo do nguyên nhân khác: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...	
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5	6
1	1												
2													
3													
4	2												
5													
6	3												
7													
Tổng cộng													

Ghi chú: Cột 3 và cột 4: Đánh dấu x vào ô tương ứng
Cột 5: Nếu có thì nêu rõ lý do

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng năm 20....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo (cấp xã)

Mẫu DS: CN2a

DANH SÁCH HỘ VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

STT Hộ	TT thành viên hộ	Họ và tên chủ hộ và các thành viên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Quan hệ với chủ hộ	Địa chỉ	Số nhân khẩu trong hộ		Hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng	
								Tổng số (Ghi số lượng cùng dòng với chủ hộ)	Trong đó: Nữ (Ghi số lượng)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
1	1			01/02/2017							
2											
3											
4	2										
5											
6	3										
7											
Tổng cộng											

Ghi chú: Cột 3: Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
 Tên đơn vị báo cáo (cấp xã)

Mẫu DS: CN2b

DANH SÁCH HỘ VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ THOÁT CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

STT	STT hộ	Họ và tên chủ hộ và các thành viên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Quan hệ với chủ hộ	Địa chỉ	Số nhân khẩu trong hộ		Lý do thoát cận nghèo (Đánh dấu x)		Ghi chú
								Tổng số	Trong đó: Nữ	Vượt chuẩn cận nghèo	Thoát cận nghèo do nguyên nhân khác: thay đổi nhân khẩu, hộ cận nghèo đơn thân chết, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...	
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4	5
1	1											
2												
3												
4	2											
5												
6	3											
7												
Tổng cộng												

Ghi chú: Cột 3 : Đánh dấu x vào ô tương ứng
 Cột 4: Nếu có thì nêu rõ lý do

Người lập/đơn vị lập
 (Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH 01

TỔNG HỢP PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

[illegible]

ười lập/đơn vị :
Ký, ghi rõ họ tên

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH 02

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

TT	Khối/Xóm	Số hộ dân cư		Kết quả rà soát								Ghi chú
				Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				
				Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ thoát nghèo		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ thoát nghèo		
		Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ					
A	B	1	2	3	4 = 3/1*100	5	6 = 5/1*100	7	8 = 7/1*100	9	10 = 9/1*100	
Tổng cộng:												

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH 03

Phân tích các chỉ số thiếu hụt của Trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn cấp Xã

Số TT	Khôi/Xóm	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về BHYT	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về BHYT	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ	Trẻ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số									

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo

Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2,6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế

Cột 3,7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên đơn vị báo cáo

3,9

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC CUỐI NĂM 2026

[illegible]

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tên cơ quan có thẩm quyền
 Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH05

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Khối/Xóm	Tổng số hộ dân cư		Số hộ dân tộc thiểu số		Hộ nghèo			Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng				Hộ cận nghèo			Hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Trong đó	Hộ nghèo dân tộc thiểu số		Hộ nghèo không có khả năng lao động		Số hộ	Nhân khẩu	Trong đó	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số		Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng cộng.																			

Ghi chú: Cột 4: Hộ nghèo, Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật

Cột 6: Hộ nghèo, Hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động

Người lập/đơn vị lập
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng.....năm 202
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2026

[illegible]

Ghi chú: Cột 17=1-(3+5+7)+(9+11+13+15)

$$\text{Côt } 18 = 2 - (4 + 6 + 8) + (10 + 12 + 14 + 16)$$

Cột 3, 4 = Cột 9, 10 biểu CN2b

Cột 9, 10 = Cột 3,4 biểu CN2b

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH: N2b

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2026

Phân tích các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo trên địa bàn cấp Xã

[illegible]

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH: N2c

TỔNG HỢP HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2026
Phân tích các nguyên nhân nghèo trên địa bàn cấp Xã

[illegible]

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên cơ quan có thẩm quyền
Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH: CN2a

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2026

TT	Khối/Xóm	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm		Diễn biến giảm số hộ cận nghèo						Diễn biến tăng số hộ cận nghèo								Tổng số hộ cận nghèo cuối năm		Ghi chú
				Trở thành hộ nghèo		Vượt chuẩn cận nghèo		Giảm do nguyên nhân khác: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Tăng do nguyên nhân khác: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác...								
										Tái cận nghèo	Phát sinh mới									
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng cộng																				

Ghi chú: Cột 17=1-(3-5-7)+(9+11+13+15)
 Cột 18=2-(4+6+8)+(10+12+14+16)
 Cột 3, 4 = Cột 9, 10 biểu N2b
 Cột 9, 10 = Cột 3,4 biểu N2b

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên đơn vị báo cáo

TỔNG HỢP HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

Phân tích các chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo trên địa bàn cấp Xã

[illegible]

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Tên cơ quan có thẩm quyền

Tên đơn vị báo cáo

Mẫu TH: N2c

3,10

TỔNG HỢP HỘ CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2026

Phân tích các nguyên nhân nghèo trên địa bàn cấp Xã

[illegible]

Người lập/đơn vị lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....Ngày tháng.....năm 202

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)